

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 2
(Từ ngày 28 tháng 7 năm 2004 đến ngày 30 tháng 7 năm 2004)

NGHỊ QUYẾT
VỀ THU 11 LOẠI PHÍ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Điều 120, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10;

- Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Tổ chức HĐND và UBND;

- Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban TVQH10 về phí và lệ phí; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Sau khi xem xét Tờ trình số 13/TTr-UB ngày 28/6/2004 UBND tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu 11 loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, báo cáo thẩm tra của ban KT và NS HĐND tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ

I- Thống nhất trong toàn tỉnh về việc thu 11 loại phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh Thái Nguyên như sau:

- 1/ Phí chợ;
- 2/ Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước;
- 3/ Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
- 4/ Phí tham quan danh lam thắng cảnh;
- 5/ Phí vệ sinh;
- 6/ Phí đấu thầu, đấu giá;
- 7/ Phí xây dựng;
- 8/ Phí đo đạc lập bản đồ địa chính;
- 9/ Phí cầu treo;
- 10/ Phí thư viện;
- 11/ Phí nước thải sinh hoạt.

(Các mức phí cụ thể được quy định theo các biểu phụ lục từ 01 đến 10; riêng phí nước thải sinh hoạt là 5% giá bán nước sạch chưa có thuế VAT áp dụng

đối với các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước do hệ thống cấp nước sạch cung cấp).

II- Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân trong tỉnh quy định chế độ thu và tổ chức thu các loại Phí ngoài danh mục trên.

III- Giao cho UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng 11 loại phí ban hành kèm theo Nghị quyết này; đồng thời chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh rà soát và bãi bỏ các văn bản trước đây về phí trái với thẩm quyền theo Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và Nghị quyết này.

IV- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- TT Tỉnh uỷ;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XI;
- Đoàn ĐBQH khoá XI đơn vị tỉnh TN;
- TT UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh TN;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành, thị trong tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu VP-VT TH HĐND.

CHỦ TỊCH HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN



Nguyễn Thành Kính

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 01

Về thu phí chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số: *09* /2004 /NQ-HĐND ngày *26* tháng 8 năm 2004 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

S T T	Loại phí	Đơn vị	Chợ loại I	Chợ loại II	Chợ loại III
1	Phí kiốt do nhà nước xây dựng	đồng/m ² /tháng			
	Vị trí 1	"	40 000-80 000	15 000-35 000	8 000-15 000
	Vị trí 2	"	30 000-60 000	10 000-30 000	6 000-13 000
	Vị trí 3	"	20 000-50 000	10 000-30 000	6 000-13 000
	Vị trí 4	"	0	0	2 000- 6 000
2	Phí kiốt tự làm	"	Giảm 30% so với từng mức kiốt do nhà nước xây dựng	Giảm 30% so với từng mức kiốt do nhà nước xây dựng	Giảm 30% so với từng mức kiốt do nước xây dựng
3	Phí cầu quán bán hàng do nhà nước xây dựng	"	20 000-60 000	10 000-35 000	5 000-15 000
4	Phí ngày cho các hộ KD không ổn định				
	- Rau xanh các loại (lướt vào chợ)	đồng/gánh	500-1 000	500-1 000	500-1 000
	- Gia súc các loại (lướt vào chợ)	đồng/con	500-1 000	500-1 000	500-1 000
	- Gia cầm các loại (lướt vào chợ)	"	200	200	200
	- Bán buôn thường xuyên khác	đồng /lướt	2 000-5000	1 500-4 000	1 000-1 500
5	Phí xe các loại vào chợ để mua bán vận chuyển hàng hoá				
	- Xe ô tô các loại	đồng/lướt	15 000-30 000	10 000-15 000	3 000-10 000
	- Xe công nông và xe con	"	10 000	5 000	3 000
	- xe cải tiến, xe máy, xe đạp	"	3 000	2 000	1 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 02

Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước

(Kèm theo Nghị quyết số: **09** /2004 /NQ-HĐND ngày **06** tháng 8 năm 2004 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	LOẠI PHÍ	Đơn vị tính	MỨC THU (Đồng)
I	PHÍ MẶT NƯỚC		
1.	Tàu thuyền 50 chỗ ngồi trở lên	Chiếc/ tháng	500 000
2.	Tàu thuyền 30 đến dưới 50 chỗ ngồi	“	400 000
3.	Tàu thuyền 15 đến dưới 30 chỗ ngồi	“	300 000
4.	Tàu thuyền 10 đến dưới 15 chỗ ngồi	“	200 000
5.	Tàu thuyền Dưới 10 chỗ ngồi	“	150 000
6.	Thuyền nhỏ khác	“	50 000
II	PHÍ BẾN CẢNG SÔNG CÔNG, BẾN ĐA PHÚC	Tấn phương tiện	500
III	BẾN XE KHÁCH THÁI NGUYÊN		
1.	Cự ly dưới 30 Km	Ghế xe/chuyến	280
2.	Cự ly từ 30 Km đến 60 Km	“	360
3.	Cự ly từ 61 Km đến 300 Km	“	600
4.	Cự ly trên 300 Km	“	1 000
IV	BẾN XE KHÁCH CÁC HUYỆN		
1.	Cự ly dưới 30 Km	Ghế xe/chuyến	100
2.	Cự ly từ 30 Km đến 60 Km	“	160
3.	Cự ly từ 61 Km đến 300 Km	“	340
4.	Cự ly trên 300 Km	“	460
V	PHÍ TẠM ĐỖ XE Ở LỀ ĐƯỜNG ĐƯỢC PHÉP ĐỖ THEO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ.		
1.	Đối với xe dưới 12 chỗ ngồi	Xe/lần dừng	5 000
2.	Đối với xe từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại khác	“	10 000
VI	PHÍ SỬ DỤNG LỀ ĐƯỜNG VÀ XUNG QUANH CÁC TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI.		
1.	Khu vực I: Trung tâm của phường Trưng Vương, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang		
	- Vị trí 1	m ² /tháng	40 000 - 60 000
	- Vị trí 2	m ² /tháng	30 000 - 50 000
	- Vị trí 3	m ² /tháng	10 000 - 15 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



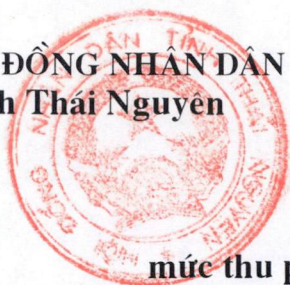
PHỤ LỤC SỐ 03

Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

(Kèm theo Nghị quyết số: *09* /2004 /NQ-HĐND ngày *06* tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	LOẠI PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (ĐỒNG)
I	Các điểm trông giữ phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh (Không mua vé tháng)		
1.	Xe máy	chiếc/lượt	1 000
2.	Xe đạp	chiếc/lượt	500
3.	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	chiếc/lượt	5 000
4.	Xe từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại khác	chiếc/lượt	10 000
5.	Xe máy trông giữ qua đêm	chiếc/lượt	2 000
6.	Xe đạp trông giữ qua đêm	chiếc/lượt	1 000
7.	Xe dưới 12 chỗ ngồi trở lên đỗ qua đêm	chiếc/lượt	8 000
8.	Xe từ 12 chỗ ngồi trở lên đỗ qua đêm và các loại khác	chiếc/lượt	12 000
II	Các điểm trông giữ phương tiện giao thông trên địa bàn toàn tỉnh. (Mua vé tháng)		
	Ô tô dưới 12 chỗ ngồi	chiếc/tháng	200 000
	Xe từ 12 chỗ ngồi trở lên và các loại khác	“	300 000
	Xe máy	“	20 000
	Xe đạp	“	10 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 04

mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh

(Kèm theo Nghị quyết số: *09* /2004 /NQ-HĐND ngày *06* tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên thắng cảnh	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1	HỒ NÚI CỐC		
	+ Khu A	người/lượt	6 000
	+ Khu Nam	người/lượt	3 000
2	HANG PHƯỢNG HOÀNG	người/lượt	2 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 05

**Về phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Thái Nguyên,
thị xã sông công và thị trấn các huyện.**

(Kèm theo Nghị quyết số: *09* /2004 /NQ-HĐND ngày *06* tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (ĐỒNG)
1	Hộ gia đình	khẩu/tháng	1 500
2	Hộ kinh doanh buôn bán, dịch vụ nhỏ có mức thu nhập thấp (làm ăn sáng. . .)	hộ/tháng	10 000
3	Hộ sản xuất nhỏ tại gia đình (sản xuất bánh phở, bún, giò chả . . .)	hộ/ tháng	15 000
4	Hộ kinh doanh cơm, phở, ăn uống, giải khát.	hộ/tháng	80 000
5	HTX, tổ dịch vụ sản xuất khác	Đơn vị /tháng	100 000
6	Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ có số phòng nghỉ dưới 20 phòng	Đơn vị /tháng	120 000
7	Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ có số phòng nghỉ trên 20 phòng	Đơn vị /tháng	200 000
8	Doanh nghiệp, bệnh viện, trung tâm y tế (rác thải thông thường) bến xe, ga tàu, chợ. . . - Theo hợp đồng thực tế (mức tối thiểu)	Đơn vị /tháng	200 000
9	Các trường Đại học, trung học chuyên nghiệp (tính trên số học sinh ở nội trú)	Người/tháng	500
10	Các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức xã hội		
	- Từ 20 cán bộ nhân viên trở xuống	Cơ quan/Tháng	15 000
	- Từ 21 đến 40 cán bộ nhân viên	Cơ quan/Tháng	30 000
	- Từ 41 cán bộ nhân viên trở lên	Cơ quan/Tháng	50 000
11	Các trường phổ thông	Trường/tháng	100 000
12	Phí sử lý chất thải rắn y tế	Kg	6 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 06

Về mức thu phí đấu giá, đấu thầu

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /2004 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

TT	GIÁ TRỊ TÀI SẢN (LÔ HÀNG)	Mức thu (Đồng)
1	Tài sản có giá trị khởi điểm dưới: 5.000.000 đ	50 000
2	Tài sản có giá trị khởi điểm từ: 5 000 000 -10 000 000 đ	100 000
3	Tài sản có giá trị khởi điểm trên: 10 000 000 - 30 000 000 đ	200 000
4	Tài sản có giá trị khởi điểm trên: 30 000 000-50 000 000 đ	400 000
5	Tài sản có giá trị khởi điểm trên: 50 000 000-100 000 000 đ	500 000
6	Tài sản có giá trị khởi điểm trên: 100 000 000- 200 000 000 đ	600 000
7	Tài sản có giá trị khởi điểm trên: 200 000 000 - 500 000 000 đ	700 000
8	Tài sản có giá trị khởi điểm trên: 500 000 000 đ	800 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 07

Về mức thu phí xây dựng

(Kèm theo Nghị quyết số: *09*/2004/NQ-HĐND ngày *06* tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	SẢN XUẤT KINH DOANH		
1	- Nhà cấp 4 dân dụng	m ² xây dựng	2.000
2	- Nhà cấp 3 dân dụng	m ² xây dựng	3.000
3	- Nhà cấp 2	m ² xây dựng	4.000
4	- Nhà cấp 1 Biệt thự	m ² xây dựng	5.000
II	NHÀ DÂN DỤNG ĐỂ Ở		
1	- Nhà cấp 4 dân dụng	m ² xây dựng	500
2	- Nhà cấp 3 dân dụng	m ² xây dựng	1.500
3	- Nhà cấp 2	m ² xây dựng	2.000
4	- Nhà cấp 1 Biệt thự	m ² xây dựng	2.500

TT	DIỆN TÍCH THửa ĐẤT	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	ĐẤT ĐÔ THỊ		
1	1 000 m ²	m ²	200 000
2	Trên 1 000 m ² đến 5 000 m ²	m ²	300 000
3	Trên 5 000 m ² đến 10 000 m ²	m ²	500 000
4	Trên 10 000 m ²	m ²	1 000 000
II	ĐẤT NÔNG THÔN		
1	1 000 m ²	m ²	100 000
2	Trên 1 000 m ² đến 5 000 m ²	m ²	150 000
3	Trên 5 000 m ² đến 10 000 m ²	m ²	250 000
4	Trên 10 000 m ²	m ²	500 000

PHỤ LỤC SỐ 08
Về mức thu phí do đặc, lập bản đồ địa chính
 (Kèm theo Nghị quyết số: 09 /2004 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2004
 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)



95

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 09

Về việc thu phí qua cầu treo

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /2004 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức phí (Đồng)
I	Phí qua cầu treo Sông Công thuộc thị xã Sông Công, Cầu Hà Châu thuộc huyện Phú Bình, cầu treo cũ và cầu treo Sông Đào xã Huống Thượng, Cầu treo Văn Lãng thuộc Huyện Đồng Hỷ (Riêng cầu treo Văn Lãng chỉ thu phí qua cầu đối với xe ô tô, xe công nông, xe súc vật kéo; không thu phí các loại xe khác)		
1	Xe đạp các loại	Lượt	500
2	Xe máy các loại	Lượt	1.000
3	Xe xích lô, xe ba gác	Lượt	1.000
4	Xe lam, mô tô 3 bánh, xe xúc vật kéo	Lượt	2.000
5	Xe công nông	Lượt	5.000
6	Xe ô tô con các loại 15 chỗ ngồi trở xuống	Lượt	5.000
II	Phí qua cầu phao Túc Duyên TP Thái Nguyên		
1	Xe đạp các loại	Lượt	500
2	Xe máy các loại	Lượt	1.000
3	Xe ba gác	Lượt	1.000

Mức thu phí trên là mức thu chung cho các cầu căn cứ vào tình trạng kỹ thuật và tự trọng của cầu. Các đơn vị được giao trách nhiệm thu đăng ký với Cục Thuế in và phát hành cho từng loại xe được phép qua cầu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
tỉnh Thái Nguyên



PHỤ LỤC SỐ 10

Về mức thu phí thư viện

(Kèm theo Nghị quyết số: *09* /2004 /NQ-HĐND ngày *06* tháng 8 năm 2004
của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1	Phí thẻ mượn	Thẻ/năm	20 000
2	Phí thẻ đọc	Thẻ/năm	10 000
3	Phí thẻ mượn thiếu nhi	Thẻ/năm	5 000
4	Phí thẻ đọc thiếu nhi	Thẻ/năm	2 000